

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	220,524	326,811	106,287	148
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3,742	10,263	6,521	274
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,114	3,332	2,218	299
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2,628	6,931	4,303	264
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	216,782	312,922	96,140	144
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	216,782	216,782	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu		96,140	96,140	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư			0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3,503	3,503	
VI	Các khoản huy động, đóng góp		123	123	
B	TỔNG CHI NSDP	220,524	326,811	106,287	148
I	Tổng chi cân đối NSDP	220,524	312,960	92,436	142
1	Chi đầu tư phát triển	2,000	60,848	58,848	3042
2	Chi thường xuyên	214,290	252,112	37,822	118
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	4,234			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		12,892		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		287		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		673		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách			
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	Chi ngân sách			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)			
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	220,524	326,811	148
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3,742	10,386	278
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	216,782	312,922	144
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	216,782	216,782	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu		96,140	
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3,503	
5	Các khoản huy động, đóng góp		123	
II	Chi ngân sách	220,524	326,138	148
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	220,524	312,960	142
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		12,892	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		287	
III	Kết dư		673	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	10,708	3,742	391,642	13,889		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	10,708	3,742	388,139	10,386		
I	Thu nội địa	10,708	3,742	388,016	10,263		
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			1,668	0		
	Thuế tài nguyên			1,668			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)	0	0	596	0		
	Thuế giá trị gia tăng			379			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			217			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)			19			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	1,353	406	85,243	793	6,300	195
	Thuế giá trị gia tăng	1,353	406	40,446	793	2,989	195
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			44,794			
	Thuế tài nguyên			2			
5	Thuế thu nhập cá nhân	741	222	10,299	2,808	1,390	1265
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ			13,417			
8	Thu phí, lệ phí	118	118	1,537	180	1,302	152
-	Phí và lệ phí trung ương			1,195			
-	Phí và lệ phí tỉnh			7			
-	Phí và lệ phí huyện			45			
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	118	118	290	180	245	152
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1,793			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			2,099			
12	Thu tiền sử dụng đất	7,500	2,000	220,700	3,453	2,943	173
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	306	306	48,501	885	15,850	289
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	690	690	2,145	2,145	311	311
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp			123	123		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3,503	3,503		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	220,524	325,852	148
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	220,524	312,960	142
I	Chi đầu tư phát triển	2,000	60,848	3042
1	Chi đầu tư cho các dự án	2,000	18,723	936
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		18,723	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2,000		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		37,480	
II	Chi thường xuyên	218,524	252,112	115
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	118,691	125,802	106
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		12,892	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	220,524	325,852	96,670	148
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC	220,524	312,960	96,670	141.9
I	Chi đầu tư phát triển	2,000	60,848	58,848	3,042
1	Chi đầu tư cho các dự án	2,000	60,848	58,848	3,042
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		18,723		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2,415		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1,240		
-	Chi văn hóa thông tin		912		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				
-	Chi thể dục thể thao		577		
-	Chi bảo vệ môi trường		414		
-	Chi các hoạt động kinh tế		11,925		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		15,587		
-	Chi bảo đảm xã hội		9,056		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	214,290	252,112	37,822	118
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118,691	125,802	7,111	106
-	Chi quốc phòng	1,582	1,599	17	101
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,457	1,839	-618	75
-	Chi y tế, dân số và gia đình	284	277	-7	97
-	Chi văn hóa thông tin	497	497	0	100
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	471	369	-102	78
-	Chi thể dục thể thao	350	350	0	100
-	Chi bảo vệ môi trường	132	132	0	100
-	Chi các hoạt động kinh tế	48,926	49,115	189	100
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36,100	53,522	17,422	148
-	Chi bảo đảm xã hội	4,729	18,610	13,881	394
-	Chi thường xuyên khác	71			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	4,234			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		12,892		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách tỉnh, xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm...	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP						325,852			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP						312,960			
I	Chi đầu tư phát triển						60,848			
1	Chi đầu tư cho các dự án						22,164			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>						18,723			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2,000		2,000			3,442			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác						38,683			
II	Chi thường xuyên						252,112			
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>						125,802			
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách									
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU						12,892			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	322,366	60,666	261,699	325,852	60,848	252,112						12,892			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	322,366	60,666	261,699	312,960	60,848	252,112									
1	Trường Mầm Non Phú Thứ	8,681		8,681	8,678		8,678									
2	Trường Mầm Non Minh Tân	10,077		10,077	10,066		10,066									
3	Trường Mầm Non Duy Tân	6,757		6,757	6,755		6,755									
4	Trường Mầm Non Hoành Sơn	4,518		4,518	4,514		4,514									
5	Trường Mầm Non Tân Dân	6,333		6,333	6,328		6,328									
6	Trường Mầm Non Từ Lạc	5,893		5,893	5,885		5,885									
7	Trường Tiểu Học Minh Tân	11,763		11,763	11,753		11,753									
8	Trường Tiểu Học Từ Lạc	5,659		5,659	5,651		5,651									
9	Trường Tiểu Học Phú Thứ	10,331		10,331	10,216		10,216									
10	Trường Tiểu học Tân Dân	5,245		5,245	5,241		5,241									
11	Trường Tiểu Học Duy Tân	7,643		7,643	7,635		7,635									
12	Trường Tiểu Học Hoành Sơn	5,238		5,238	4,753		4,753									
13	Trường THCS Minh Tân	11,862		11,862	11,817		11,817									
14	Trường THCS Phú Thứ	9,797		9,797	9,777		9,777									
15	Trường THCS Tân Dân	5,116		5,116	5,109		5,109									
16	Trường THCS Duy Tân	6,731		6,731	6,713		6,713									
17	Trường THCS Hoành Sơn	4,455		4,455	4,452		4,452									
18	Văn phòng Đảng ủy	5,361		5,361	5,361		5,361									
19	Văn phòng HĐND và UBND	46,703		46,703	46,595		46,595									
20	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	4,523		4,523	4,523		4,523									
21	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	59,594		59,594	51,687		51,687									
22	Phòng Văn hóa Xã hội	17,399		17,399	16,686		16,686									
23	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	600		600	600		600									
24	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	1,420		1,420	1,318		1,318									
25	Phường Nhị Chiểu	60,666	60,666		60,848	60,848										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)															
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)															
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH															
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				12,892								12,892			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	60,666	58,433	18,723	-	-	-	1,240	912	-	577	414	11,925	-	-	15,587	9,056		0.96
1	Phường Nhị Chiểu	60,666	58,433	18,723	0	0	0	1,240	912	0	577	414	11,925	0	0	15,587	9,056		0.96

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	261,699	201,181	60,557	39	252,112	9,587	8,879.9	233.0
1	1085234 - Trường Mầm Non Minh Tân	10,077	8,623	1,454		10,066	11.220	6.2	5.0
2	1017432 - Trường Mầm Non Từ Lạc	5,893	5,203	690		5,885	7.400	4.4	3.0
3	1017433 - Trường Mầm Non Tân Dân	6,333	2,556	3,777		6,328	5.280	1.3	4.0
4	1017434 - Trường Mầm Non Phú Thứ	8,681	7,256	1,425		8,678	3.280	1.3	2.0
5	1017435 - Trường Mầm Non Duy Tân	6,757	5,912	845		6,755	2.000		2.0
6	1017436 - Trường Mầm Non Hoàn Sơn	4,518	3,704	814		4,514	3.920	1.9	2.0
7	1007830 - Trường Tiểu Học Minh Tân	11,763	11,084	680		11,753	10.200	7.2	3.0
8	1007831 - Trường Tiểu Học Từ Lạc	5,659	5,297	363		5,651	8.900	4.2	4.7
9	1007832 - Trường Tiểu Học Phú Thứ	10,331	9,661	669		10,216	114.800	10.8	5.0
10	1007833 - Trường Tiểu học Tân Dân	5,245	4,697	549		5,241	4.200	1.2	3.0
11	1061119 - Trường Tiểu Học Duy Tân	7,643	6,728	915		7,635	7.400	2.4	5.0
12	1061120 - Trường Tiểu Học Hoàn Sơn	5,238	4,378	861		4,753	485.800	481.8	4.0
13	1006269 - Trường THCS Minh Tân	11,862	10,533	1,328		11,817	44.364	41.4	3.0
14	1025387 - Trường THCS Hoàn Sơn	4,455	4,101	354		4,452	3.200	1.2	2.0
15	1025531 - Trường THCS Phú Thứ	9,797	8,648	1,149		9,777	19.600	6.6	5.0
16	1025532 - Trường THCS Tân Dân	5,116	4,619	497		5,109	7.200	4.2	3.0
17	1025533 - Trường THCS Duy Tân	6,731	6,035	696		6,713	17.788	12.8	5.0
19	1143438 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công	600	534	66		600	0.000		0.0
20	1144289 - Văn phòng HĐND và UBND	46,703	28,379	18,324		46,595	108.703		103.7
21	1144635 - Văn phòng Đảng ủy	5,361	4,758	603		5,361	0.000		0.0
22	1144689 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	4,523	1,999	2,524		4,523	0.000		0.0
23	1144758 - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	59,594	50,226	9,368		51,687	7,906.839	7,835.0	60.678
24	1144840 - Phòng Văn hóa Xã hội	17,399	4,831	12,607	39	16,686	713.425	354.5	7.925
25	1163951 - Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	1,420	1,420			1,318	101.550	101.6	0.0

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	312,922	216,782	96,140	0	96,140	0	0	0	312,922	216,782	96,140	0	96,140												
1	Phường Nhi Chiểu	312,922	216,782	96,140		96,140				312,922	216,782	96,140		96,140												

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng xã.

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Trong đó		...	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
								Chia ra		Chia ra										
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																			
I	Ngân sách cấp tỉnh (xã)																			
1	Cơ quan A																			
2	Tổ chức B																			
3																			

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên trực tiếp)

Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5) +(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	54,818.16	60,866.46	60,847.59	54,404.26	-	6,443.33	111%	100%
I	Chi đầu tư phát triển	54,818.16	60,866.46	60,847.59	54,404.26	-	6,443.33	111%	100%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	54,818.16	60,866.46	60,847.59	54,404.26	-	6,443.33	111%	100%
1.1	Chi quốc phòng								
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,414.64	2,414.64	2,414.64	2,414.64	-	-	100%	100%
a	Trụ sở làm việc công an xã Hoành Sơn	1,636.00	1,636.00	1,636.00	1,636.00			100%	100%
b	Trụ sở công an phường Phú Thù, thị xã Kinh Môn	778.64	778.64	778.64	778.64			100%	100%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18,426.73	18,732.33	18,722.56	18,426.68	-	295.88	102%	100%
a	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm Non Duy Tân (Giai đoạn II)	461.00	461.00	460.95	460.95			100%	100%
b	Trường Mầm Non xã Duy Tân, huyện Kinh Môn; Hạng mục: các công trình phụ trợ	1,221.00	1,221.00	1,221.00	1,221.00			100%	100%
c	Cải tạo sửa chữa khu nhà B, hành lang giao thông trước cổng trường mầm non	275.00	275.00	275.00	275.00			100%	100%
d	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Duy Tân		20.79	19.90			19.90		96%
e	Các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hoành Sơn		94.04	87.05			87.05		93%
f	Công trình: Nhà bếp ăn trường mầm non xã Duy Tân huyện Kinh Môn. Hạng mục: Bàn		91.32	91.32			91.32		100%

g	Trường mầm non thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6	1,331.56	1,331.56	1,331.56	1,331.56			100%	100%
h	Trường Tiểu học Duy Tân, Hạng mục: xây Nhà bếp, nhà ăn, nhà kho, lán mái che sân	631.00	631.00	631.00	631.00			100%	100%
i	Trường tiểu học Duy Tân; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng (móng 3 tầng)	672.30	672.30	672.30	672.30			100%	100%
j	Các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Hoành Sơn	1,062.00	1,062.00	1,062.00	1,062.00			100%	100%
k	Trường Tiểu học Tân Dân. Hạng mục: Nhà lớp học chức năng 2 tầng 4 phòng	946.94	946.94	946.94	946.94			100%	100%
l	Công trình: Trường Tiểu học Tân Dân. Hạng mục: Phá dỡ công trình rào cũ và	193.12	193.12	193.12	193.12			100%	100%
m	Công trình: Trường Tiểu học Tân Dân, phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn. Hạng mục: Nhà đa năng	4,677.02	4,677.02	4,677.02	4,677.02			100%	100%
n	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Phú Thứ	661.77	661.77	661.77	661.77			100%	100%
o	CT: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học Minh Tân		24.92	24.92			24.92		100%
p	Nhà lớp học kết hợp thư viện trường THCS Duy Tân	367.00	367.00	367.00	367.00			100%	100%
q	Trường THCS Hoành Sơn. Hạng mục: Xây thu hồi lợp mái tôn, bồn hoa, sân bê tông		26.58	24.73			24.73		93%
r	Trường THCS Từ Lạc - Thị trấn Minh Tân, hạng mục: Các công trình phụ trợ	1,002.03	1,002.03	1,002.03	1,002.03			100%	100%
s	Nhà lớp học 6 phòng giai đoạn 2 và nhà xe trường THCS Từ Lạc, thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn	4,924.99	4,924.99	4,924.99	4,924.99			100%	100%
t	Công trình: Cải tạo sửa chữa trường tiểu học Hoành Sơn		47.95	47.95			47.95		100%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ								

1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1,219.16	1,240.17	1,240.17	1,219.16	-	21.01	102%	100%
a	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn	1,219.16	1,240.17	1,240.17	1,219.16		21.01	102%	100%
1.6	Chi Văn hóa thông tin	767.00	911.83	911.63	767.00	-	144.63	119%	100%
a	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Lộ	150.00	150.00	150.00	150.00			100%	100%
b	Các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Cây son 2, xã Hoàn Sơn	617.00	617.00	617.00	617.00			100%	100%
c	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nhẩm Dương - xã Duy Tân		51.73	51.73			51.73		100%
d	Công trình: Nhà Văn hóa thôn Cây Sơn I, xã Hoàn Sơn. Hạng mục: Tôn nền, sân bê tông, công, hàng rào, nhà vệ sinh.		82.30	82.30			82.30		100%
e	Các công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Nghĩa Lộ		10.80	10.60			10.60		98%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn								
1.8	Chi Thể dục thể thao	415.00	577.75	576.72	415.00	-	161.72	139%	100%
a	San lấp, nâng nền sân và xây hệ thống thoát nước sân vận động thôn Kim Bào	415.00	415.00	415.00	415.00			100%	100%
b	Sân vận động thôn Nghĩa Lộ. Hạng mục: Tường kê, san lấp mặt bằng, công vào, tường rào, cống qua kênh và rãnh thoát nước		29.47	29.47			29.47		100%
c	Sân vận động thôn Cây Sơn I. Hạng mục: Cống vào, tường rào và san lấp mặt bằng		34.60	34.47			34.47		100%
d	xây dựng sân vận động trung tâm xã Hoàn Sơn, huyện Kinh Môn (giai đoạn 1)		11.50	11.24			11.24		98%

e	xây dựng sân vận động trung tâm xã Hoàn Sơn, huyện Kinh Môn (giai đoạn 2)		36.38	35.74			35.74		98%
f	CT: Sân vận động trung tâm xã Tân Dân giai đoạn 1, hạng mục: Công tường rào		50.80	50.80			50.80		100%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	413.85	413.85	413.85	-	-	413.85	100%	100%
a	Cải tạo mở rộng lòng đường, làm lại rãnh thoát nước tuyến phố Bích Nhôi, Vườn Cam	413.85	413.85	413.85			413.85	100%	100%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	9,655.14	11,925.39	11,925.39	9,655.14	-	2,270.25	124%	100%
a	Kiến cơ nhoa kem tươi N1 từ cổng bà Bật đến Khu dân cư Tân Dân	145.41	145.41	145.41	145.41			100%	100%
b	Gỗ thôn Cây Sơn 1 xã Hoàn Sơn, Huyện Kinh Môn	702.00	702.00	702.00	702.00			100%	100%
c	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Hào Thung, phường Minh Cường		71.83	71.83			71.83		100%
d	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Cầu Lát, xã Ngũ Hiệp	1,181.00	1,181.00	1,181.00	1,181.00			100%	100%
e	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trực xã Hoàn Sơn (đoạn 1)	1,385.00	1,385.00	1,385.00	1,385.00			100%	100%
f	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trực xã Hoàn Sơn (đoạn 2)	4,836.00	4,836.00	4,836.00	4,836.00			100%	100%
g	Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường dân cư thôn Chông Xá cấp		198.43	198.43			198.43		100%
h	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trực xã Tân Dân, huyện Kinh Môn	192.08	192.08	192.08	192.08			100%	100%
i	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ	1,050.34	1,050.34	1,050.34	1,050.34			100%	100%
j	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ	163.31	163.31	163.31	163.31			100%	100%
k	Cải tạo, nâng cấp mặt đường ngõ 52 phố Nguyễn Thị Minh Cường		2,000.00	2,000.00			2,000.00		100%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý xây dựng	13,039.98	15,594.44	15,586.58	13,039.98	-	2,546.60	120%	100%
a	Xây dựng đường thoát nước dọc đường thôn Cầu Xá (Đoạn từ nhà	133.00	133.00	133.00	133.00			100%	100%
b	Cải tạo mở rộng nhà nước thôn, xã Ngũ Hiệp	1,136.00	1,136.00	1,136.00	1,136.00			100%	100%
c	Xây dựng sân vườn, tường rào trụ sở Đảng UBND, UBND	1,172.00	1,172.00	1,172.00	1,172.00				
d	Cải tạo, sửa chữa nội trường nhà văn hóa Công nhân. Phường	1,180.00	1,180.00	1,180.00	1,180.00			100%	100%
e	UBND xã Duy Tân. Công nhân. Nhà làm		185.07	185.07			185.07		100%
f	Công nhân. Nhà làm việc UBND xã Duy Tân. Hạng mục: Sửa		169.83	169.83			169.83		100%
g	Cải tạo, xây kè mương tiêu nước thôn Duyên Lĩnh xã Duy Tân		58.16	50.99			50.99		88%

h	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cửa đi, cửa sổ Nhà làm việc		38.00	38.00			38.00		100%
i	và các hạng mục phụ trợ. Sửa chữa UBND xã	543.77	543.77	543.77	543.77			100%	100%
j	trang liệt sỹ thị trấn Phú Thứ. Hạng mục: Trụ sở UBND thị trấn	347.55	347.55	347.55	347.55			100%	100%
k	Phú Thứ. Hạng mục: Sửa chữa UBND thị trấn	449.69	449.69	449.69	449.69			100%	100%
l	Phú Thứ. Hạng mục: Công trình Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Phú	168.14	168.14	168.14	168.14			100%	100%
m	Đảng ủy - HĐND - UBND phường Phú	7,909.83	8,037.89	8,037.89	7,909.83		128.05	102%	100%
n	Đảng ủy - HĐND - UBND, UBND phường Phú		1,358.79	1,358.79			1,358.79		100%
o	WC, thay cửa hội trường tại trụ sở là		416.56	415.87			415.87		100%
p	xây dựng Trụ sở Đảng lập Quy hoạch chi tiết		50.00	50.00			50.00		100%
q	xây dựng Khu dân cư và tái định cư Dự án		100.00	100.00			100.00		100%
r	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư và		50.00	50.00			50.00		100%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	8,466.66	9,056.05	9,056.05	8,466.66	-	589.39	107%	100%
a	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ phường Duy Tân	5,348.50	5,348.50	5,348.50	5,348.50			100%	100%
b	Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Dân, huyện Kinh	2,986.05	2,986.05	2,986.05	2,986.05			100%	100%
c	Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ phường Minh Tân	132.11	132.11	132.11	132.11			100%	100%
d	CT: Cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ phường Nhị Chiểu, thành phố		589.39	589.39			589.39		100%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động								
3	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định								
III	Chi thường xuyên								
2.1	Chi quốc phòng								
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội								
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
2.4	Chi Khoa học và công nghệ								
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình								
2.6	Chi Văn hóa thông tin								

2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn								
2.8	Chi Thể dục thể thao								
2.9	Chi Bảo vệ môi trường								
2.10	Chi các hoạt động kinh tế								
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
2.12	Chi Bảo đảm xã hội								
2.13	Chi khác								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
V	Chi chuyển nguồn								
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								
1	Bổ sung cân đối								
2	Bổ sung có mục tiêu								
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>								
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>								
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0.05004	0.05004				
TỔNG SỐ (A+B+C)		54,818.16	60,866.46	60,847.64	54,404.31	-	6,443.33	111%	100%

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	3,237	3,151	97%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,237	3,151	97%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	3,237	3,151	97%
a	Khối mầm non	1,762	1,278	73%
	Trường MN Phú Thứ	386	293	76%
	Trường MN Minh Tân	511	384	75%
	Trường MN Duy Tân	317	157	49%
	Trường MN Hoàn Sơn	137	92	67%
	Trường MN Tân Dân	207	186	90%
	Trường MN Tử Lạc	204	167	82%
b	Khối THCS	1,475	1,872	127%
	Trường THCS Minh Tân	555	684	123%
	Trường THCS Phú Thứ	354	437	123%
	Trường THCS Tân Dân	170	215	126%
	Trường THCS Duy Tân	284	339	119%
	Trường THCS Hoàn Sơn	112	198	177%
-	<i>Sự nghiệp đào tạo</i>			

